

Bản án số: 06/2019/HNGĐ - ST

Ngày 28-6-2019

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quốc Dũng.
2. Ông Nguyễn Hữu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2019/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 về “*Tranh chấp về ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn D, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam; vắng mặt có lí do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Phạm Văn D trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T ngày 14-01-2014 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày kết hôn vợ chồng

chung sống hòa thuận chỉ được khoảng sáu tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, anh chị cùng nhau vào miền Nam làm ăn nhưng vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, bản thân anh muốn vợ chồng làm ăn lâu dài trong Nam, còn chị T chỉ muốn vợ chồng quay trở về quê làm ăn sinh sống, từ đó anh chị thường xuyên xảy ra xô xát cãi nhau, thậm chí nhiều lúc nóng giận anh không kìm chế được nên có tát chị T. Do vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nên từ khoảng tháng 9-2015 chị T đã mang con về nhà bố mẹ đẻ chị để sinh sống, anh chị ly thân nhau từ đó đến nay không còn gặp gỡ, quan hệ gì với nhau nữa. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Về thời gian, điều kiện chị kết hôn với anh Phạm Văn D đúng như anh D đã trình bày. Chị T xác định sau khi kết hôn chị và anh D chung sống với nhau tại thôn T, xã Đ được khoảng sáu tháng thì vợ chồng cùng nhau vào miền Nam làm ăn. Sau khi vào Nam được khoảng ba tháng, do chị mang thai, không chịu được khí hậu miền Nam, cùng với việc làm ăn không thuận lợi và anh D hay chửi bới, đối xử lạnh nhạt, không quan tâm đến chị nên chị chán nản muốn vợ chồng quay về quê để làm ăn sinh sống nhưng anh D không đồng ý. Do đó chị đã một mình quay về nhà bố mẹ đẻ anh D ở thôn T để sinh sống và sinh con. Sau khi sinh con được tám tháng, do chị đi làm công nhân nên chị đã xin phép bố mẹ chồng cho phép chị mang con về nhà bố mẹ đẻ chị ở để nhờ bố mẹ đẻ chị trông con cho chị có thời gian đi làm công ty. Thời gian đầu anh D thỉnh thoảng vẫn đến thăm mẹ con chị, sau đó anh D ngày càng ít đến thăm và bỏ mặc mẹ con chị. Từ khoảng tháng 10-2015 chị và anh D đã ly thân nhau, không còn quan hệ vợ chồng với nhau nữa. Nay chị T xác định mặc dù vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ gần bốn năm nay nhưng chị không đồng ý ly hôn anh D.

Về con chung: Anh D và chị T thống nhất xác định vợ chồng anh chị có một con chung tên là Phạm Minh H, sinh ngày 07-02-2015, hiện nay đang do chị T nuôi dưỡng. Anh chị đều thống nhất quan điểm khi ly hôn sẽ giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, anh D có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị T là 1.500.000 đồng/1 tháng, kể từ khi ly hôn đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về tài sản riêng, tài sản chung, công sức đóng góp, công nợ, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Anh D, chị T thống nhất không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử được đảm bảo, các bước tiến hành của Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng quy định; Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng là anh D và chị T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử lý hôn giữa anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh H, sinh ngày 07-02-2015 cho chị T nuôi dưỡng, anh D góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T 1.500.000 đồng/1 tháng, kể từ nghỉ ly hôn đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Về án phí ly hôn sơ thẩm anh D phải chịu 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh D phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn là chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị T là hợp pháp, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 14-01-2014 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày kết hôn anh chị chung sống hòa thuận chỉ được khoảng hơn sáu tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế gia đình

khó khăn nhưng anh chị không thống nhất được quan điểm về việc làm ăn; bản thân anh D thì muốn vợ chồng làm ăn lâu dài trong miền Nam, còn chị T chỉ muốn vợ chồng làm ăn sinh sống tại quê nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát cãi nhau. Từ khoảng tháng 10-2015 đến nay anh chị đã ly thân nhau mỗi người một nơi, không còn gặp gỡ, quan hệ gì với nhau nữa. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết xin ly hôn chị T; còn chị T mặc dù không đồng ý ly hôn anh D nhưng chị cũng xác định vợ chồng anh chị đã xảy ra mâu thuẫn từ khi mới kết hôn được khoảng nửa năm và thực tế anh chị đã ly thân nhau từ gần bốn năm nay. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa anh D và chị T thực sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, xử cho anh D được ly hôn chị T là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Anh D và chị T có một con chung tên là Phạm Minh H, sinh ngày 07-02-2015, hiện nay đang do chị T nuôi dưỡng. Anh chị thỏa thuận khi ly hôn sẽ giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, anh D có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu H cho chị T là 1.500.000 đồng/1 tháng, kể từ khi ly hôn đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Xét sự thỏa thuận này của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về tài sản riêng, tài sản chung, công sức đóng góp, công nợ, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:* Anh D, chị T không đề nghị Tòa án giải quyết đối với những vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Anh D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-

12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử cho ly hôn giữa anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền nuôi dưỡng cháu Phạm Minh H, sinh ngày 07-02-2015. Anh Phạm Văn D có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu H cho chị T là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng)/1 tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Việc góp tiền cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo định kỳ hàng tháng.

Chị T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H.

3. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Phạm Văn D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2015/0002421 ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. (Anh D đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm).

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Văn D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS H. Bình Lục;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thạo

